

## PHỤ LỤC 2: VẬT TƯ KỸ THUẬT CAO

(Kèm theo thông báo yêu cầu báo giá số 292/CV-BVTWTN ngày 04 tháng 03 năm 2025)

STT	Tên Hàng Hoá	Đơn vị	Số Lượng	Mô tả Kỹ thuật
1	Lưỡi bào sụn	Cái	200	Mỏ nội soi khớp gối khớp vai Lưỡi bào khớp sử dụng công nghệ cửa sổ 3 lớp kết hợp vừa cắt xương, vừa cắt bỏ mô. Có chiều dài 130mm (±5%), các đường kính là 3mm-5mm (±5%). Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
2	Dây nước hoạt động với máy bơm tưới	Cái	200	Mỏ nội soi khớp gối khớp vai Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu nhựa PVC. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
3	Lưỡi mài xương khớp	Cái	150	Mỏ nội soi khớp gối khớp vai Lưỡi mài cắt cấu tạo phần đầu lưỡi có rãnh khe, phần thân rãnh có khía làm tăng khả năng mài xương. Thân dài 130mm (±5%), đường kính đầu 4,0mm(±5%) hoặc 5,5mm (±5%) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
4	Chỉ khâu gân siêu bền	Cái	150	Mỏ nội soi khớp gối khớp vai Chỉ siêu bền, chất liệu nhựa cao phân tử, chiều dài 100cm (±5%). Đầu kim dài 26mm (±5%). Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
5	Lưỡi bào theo công nghệ radio có chức năng cầm máu.	Cái	200	Mỏ nội soi khớp gối khớp vai Đầu đốt lưỡng cực. Có chức năng hút nước. Đầu đốt cong 90° và 45°, đường kính thân 4.4mm(±5%), chiều dài làm việc 150mm(±5%), chiều dài phần tay cầm là 145mm(±5%). Chất liệu: thép không gỉ và sứ Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
6	Vít chỉ neo đóng sụn viên	Cái	200	Nội soi khớp vai Vít chỉ neo khâu sụn viên kích thước 3.0x13mm (±5%), kèm theo 1 sợi chỉ số dài 950mm(±5%) Chất liệu polyme nhựa nhiệt dẻo hữu cơ hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
7	Vít chỉ neo đôi khâu chóp xoay	Cái	120	Nội soi khớp vai Vít chỉ neo khâu chóp xoay, chất liệu sinh học tự tiêu, kèm 02 sợi chỉ siêu bền chất liệu Polyetylen. Vít neo có đường kính ngoài 5.5mm (±5%), đường kính trong 4.0mm (±5%), dài 16.5mm (±5%). Chất liệu Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
8	Vít chỉ neo khâu chóp xoay.	Cái	100	Nội soi khớp vai Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu polyme nhựa nhiệt dẻo hữu cơ hoặc tương đương, kích thước 5.0 x 19mm (±5%) Chất liệu nhựa sinh học hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
9	Vít neo dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ ngắn dài.	Cái	260	Nội soi khớp gối Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài gồm phần vít chặn titanium và vòng dây. Khóa 3 điểm với nẹp titan 4 lỗ chiều dài khoảng ≥12mm, rộng khoảng ≥3.8mm, dày khoảng ≥1,5mm. Chất liệu hợp kim, titanium hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

10	Vít dây chằng tự tiêu sinh học, các cỡ	Cái	100	Nội soi khớp gối Vít cố định làm bằng vật liệu nhựa sinh học tự tiêu, tự khoan rỗng nông, chiều dài 20-35mm( $\pm 5\%$ ), đường kính 6mm ( $\pm 5\%$ ) Chất liệu hợp kim, titanium hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
11	Mũi khoan ngược	Cái	100	Nội soi khớp gối khớp Mũi khoan ngược có mấu lật, đường kính 4.5-10mm( $\pm 5\%$ ), chiều dài 65mm ( $\pm 5\%$ ) Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
12	Vít neo cố định dây chằng	Cái	200	Mổ khớp vai Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kĩ thuật bên trong ổ khớp Nẹp bằng titanium, có $\geq 4$ lỗ, có vòng treo. Kích thước: 4x12mm ( $\pm 5\%$ ) Chất liệu: vật liệu polyme nhựa nhiệt dẻo hữu cơ Tiêu chuẩn:CE
13	Vít treo gân có thể tự điều chỉnh độ dài	Cái	200	Mổ khớp vai Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kĩ thuật bên ngoài khớp Nẹp bằng titanium 4 lỗ có vòng treo. Kích thước: 4x12mm ( $\pm 5\%$ ) Cơ chế một chiều, vòng treo chỉ thắt lại, không nới được Tiêu chuẩn:CE
14	Lưới bảo khớp các loại, các cỡ	Cái	250	Nội soi khớp Lưới bảo cắt lọc mô xơ. Đường kính 3.0mm ( $\pm 5\%$ ), chiều dài làm việc $\geq 147$ mm và đường kính 4.0mm( $\pm 5\%$ ), chiều dài làm việc từ: $\geq 187$ mm. Chất liệu Thép không gỉ Tiêu chuẩn:ISO 13485
15	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Cái	250	Nội soi khớp Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy. Chất liệu: nhựa PVC Tiêu chuẩn:ISO 13485
16	Đầu đốt, lưới cắt đốt các loại	Cái	250	Nội soi khớp Đầu đốt có nút bấm trên tay cầm. Độ gập góc $\leq 90$ độ Đường kính 3.8mm ( $\pm 5\%$ ), chiều dài làm việc $\geq 135$ mm. Đường kính tay cầm 15.5mm ( $\pm 5\%$ ), chiều dài tay cầm $\leq 220$ mm. Chiều dài dây $\geq 3$ m Chất liệu: Thép không gỉ Tiêu chuẩn:ISO 13485
17	Chỉ siêu bền dùng trong nội soi khớp	Sợi	200	Nội soi khớp gối khớp Chỉ siêu bền chất liệu nhựa cao phân tử siêu bền . Kích thước: bề rộng chỉ 1.40 mm ( $\pm 5\%$ ). Chất liệu nhựa sinh học cao phân tử Tiêu chuẩn:CE
18	Vít nội soi cố định khớp xoay tự khóa chỉ	Cái	150	Nội soi khớp vai Đường kính: 3.5mm-4,5mm ( $\pm 5\%$ ) Vít neo hai thành phần đầu neo và thân neo tự khóa chỉ. Chất liệu: polyme nhựa nhiệt dẻo hữu cơ Tiêu chuẩn:CE

19	Vít neo cố định chóp xoay loại ren vận	Cái	150	Nội soi khớp vai Vít neo gồm 02 sợi chỉ không tiêu kết nối sẵn vào tay đóng. Đường kính: 5.5mm ( $\pm 5\%$ ) Trục vít thiết kế rỗng Chất liệu: nhựa sinh học Chất liệu: polyme nhựa nhiệt dẻo hữu cơ Tiêu chuẩn:CE
20	Vít neo cố định sụn viền tự khóa chỉ	Cái	50	Nội soi khớp vai Đường kính: 2.9 mm ( $\pm 5\%$ ) Chất liệu: polyme nhựa nhiệt dẻo hữu cơ Tiêu chuẩn:CE
21	Vít cố định dây chằng chéo	Cái	100	Nội soi khớp gối Vít cố định bằng chất liệu nhựa sinh học. Đường kính: 7-11 mm ( $\pm 5\%$ ). Chiều dài: 20-35 mm ( $\pm 5\%$ ). Chất liệu: polyme nhựa nhiệt dẻo hữu cơ Tiêu chuẩn:CE
22	Vít treo gân	Cái	150	Nội soi khớp gối Vít có $\geq 4$ lỗ, 2 lỗ giữa cố định cho vòng treo, 2 dây kéo và giạt gân đối hai bên. Chiều dài chốt: $\geq 12$ mm. Chiều dài vòng treo gân: 10mm - 60mm ( $\pm 5\%$ ). Tiêu chuẩn:CE
23	Nẹp mini thẳng 16 lỗ	Cái	300	Nẹp vít mini sử dụng trong Răng hàm mặt Nẹp mini thẳng 16 lỗ, vít 2.0mm; dày 1.0mm Sử dụng với vít đường kính 2.0mm Chất liệu Titanium Iso 13485 Tiêu chuẩn:ISO 13485
24	Nẹp mini thẳng 8 lỗ	Cái	200	Nẹp vít mini sử dụng trong Răng hàm mặt Nẹp mini thẳng 8 lỗ, vít 2.0mm; dày 1.0mm Sử dụng với vít đường kính 2.0mm Chất liệu Titanium Iso 13485 Tiêu chuẩn:ISO 13485
25	Nẹp mini thẳng 6 lỗ	Cái	300	Nẹp vít mini sử dụng trong Răng hàm mặt Nẹp mini 6 lỗ thẳng, vít 2.0mm; dày 1.0mm. Sử dụng với vít đường kính 2.0mm Chất liệu Titanium Iso 13485 Tiêu chuẩn:ISO 13485
26	Nẹp mini thẳng 4 lỗ	Cái	200	Nẹp vít mini sử dụng trong Răng hàm mặt Nẹp mini 4 lỗ thẳng, vít 2.0mm; dày 1.0mm Sử dụng với vít đường kính 2.0mm Chất liệu Titanium Iso 13485 Tiêu chuẩn:ISO 13485
27	Vít mini 2.0mm, tự taro, các cỡ	Cái	1200	Nẹp vít mini sử dụng trong Răng hàm mặt Vít chữ thập 2.0mm. Chiều dài từ 4- 19mm ( $\pm 5\%$ ), tự Taro Chất liệu Titanium Iso 13485 Tiêu chuẩn:ISO 13485
28	Dao mổ phaco 15 độ	Cái	120	Sử dụng trong mổ thủy tinh thể Dao mổ 15 độ Vật liệu: lưỡi thép không gỉ

29	Dao mổ mắt các kích cỡ	Cái	120	Sử dụng trong mổ thủy tinh thể Dao mổ đường kính 2.2mm/2.8mm/3.0mm/3.2mm. Vật liệu: lưới thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa. Tiêu chuẩn:ISO 13485
30	Dung dịch nhuộm bao dùm trong nhãn khoa	Cái	120	Sử dụng trong mổ thủy tinh thể Dung dịch nhuộm bao. Dung dịch được tiệt trùng Tiêu chuẩn:ISO 13485
31	Thủy tinh thể nhân tạo mềm các cỡ	Cái	80	Sử dụng trong mổ thủy tinh thể Thủy tinh thể mềm 1 mảnh; Mắt kính phi cầu. Thiết kế góc vuông 360 độ. Chỉ số khúc xạ $\geq 1.4$ tại nhiệt độ 35 độ C; Đường kính optic 6.0mm( $\pm 5\%$ ); Chiều dài kính 12,5mm( $\pm 5\%$ ); Dải công suất từ + 0D đến + 30D; Tiêu chuẩn:ISO 13485
32	Chất nhầy dùm trong phẫu thuật nhãn khoa	Cái	120	Sử dụng trong mổ thủy tinh thể Chất nhầy dùm trong phẫu thuật mổ Phaco. Tiêu chuẩn:ISO 13485
33	Miếng dán mi các cỡ	Cái	120	Sử dụng trong mổ thủy tinh thể Miếng dán mi các cỡ Tiêu chuẩn:ISO 13485
34	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, titan	Cái	60	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu titanium. Độ dày nẹp: 4.2 mm ( $\pm 5\%$ ) Bề rộng nẹp: 13.5 mm ( $\pm 5\%$ ) Số lỗ: tối thiểu $\geq 6$ lỗ, tối đa $\leq 14$ lỗ. Lỗ vít khóa và lỗ vít nén đơn Dùng với vít khoá 4.5mm và vít nén ép 4.5mm Tiêu chuẩn:CE
35	Nẹp khóa bản nhỏ, thẳng, các cỡ, titan	Cái	60	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu titanium. Độ dày nẹp: 3.4 mm ( $\pm 5\%$ ) Bề rộng nẹp: 11.1 mm ( $\pm 5\%$ ) Số lỗ: tối thiểu $\geq 6$ lỗ, tối đa $\leq 14$ lỗ. Lỗ vít khóa và lỗ vít nén đơn Dùng với vít khoá 3.5mm và vít nén ép 3.5mm Tiêu chuẩn:CE
36	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, titan	Cái	45	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu titanium. Độ dày nẹp: 5.2 mm ( $\pm 5\%$ ). Bề rộng nẹp: 17.5 mm ( $\pm 5\%$ ). Số lỗ: tối thiểu $\geq 6$ lỗ, tối đa $\leq 16$ lỗ. Lỗ vít khóa và lỗ vít nén đơn Dùng với vít khoá 4.5mm và vít nén ép 4.5mm Tiêu chuẩn:CE
37	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, phải trái, các cỡ, titan	Cái	50	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu titanium. Độ dày nẹp: 5.7 mm. ( $\pm 5\%$ ) Bề rộng đầu nẹp: 39.3 mm. ( $\pm 5\%$ ) Bề rộng thân nẹp: 17.0 mm. ( $\pm 5\%$ ) Số lỗ phần đầu nẹp 7 lỗ Số lỗ phần thân nẹp: Số lỗ: tối thiểu $\geq 5$ lỗ, tối đa $\leq 13$ lỗ. Lỗ vít khóa và lỗ vít nén đơn Dùng với vít khoá 4.5mm và vít nén ép 4.5mm và vít khoá 5.5mm Tiêu chuẩn:CE

38	Vít khoá rộng nòng đường kính 7.3mm, các cỡ	Cái	200	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu thép y tế. - Ren toàn phần: Đường kính ren 7.3 mm, đường kính thân vít 5.5 mm, đường kính nòng vít 2.5 mm. Độ dài vít từ 60mm -110mm ( $\pm 5\%$ ). Tiêu chuẩn:CE
39	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các cỡ, titan	Cái	100	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu titanium. Độ dày nẹp 6.0 mm ( $\pm 5\%$ ) Bề rộng thân nẹp 19.0 mm ( $\pm 5\%$ ) Số lỗ: tối thiểu $\geq 2$ lỗ, tối đa $\leq 12$ lỗ. Dùng với vít khoá 5.0mm và vít nén ép 4.5mm, vít khoá rộng nòng 7.3, vít khoá xương xấp 5.0, vít khoá rộng nòng 3.0 Tiêu chuẩn:CE
40	Vít khoá 5.0mm, các cỡ, titan	Cái	600	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu hợp kim titan. Đường kính 5.0 mm, đường kính thân vít 4.3 mm Chiều dài vít từ 10mm-95mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
41	Vít khóa 4.5 mm, các cỡ, Titan	Cái	850	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu hợp kim titan. Đường kính vít 4.5mm, đường kính lõi vít 3.0mm Chiều dài vít từ 12-85mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
42	Vít khóa 3.5 mm, các cỡ, Titan	Cái	420	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu hợp kim titan. Đường kính vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.4mm. Chiều dài vít từ 12- 80mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
43	Vít khóa 5.5mm, xương xấp, các cỡ, titan	Cái	120	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu hợp kim titan Đường kính vít 5.5mm, đường kính lõi vít 2.5mm Chiều dài vít từ 30mm - 90mm ( $\pm 5\%$ ). Tiêu chuẩn:CE
44	Vít khoá xương xấp 5.0mm, các cỡ, titan	Cái	100	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu từ Titanium, Đường kính ren $\leq 5.0$ mm, đường kính thân vít 3.2 mm. Độ dài vít từ 25-100mm ( $\pm 5\%$ ). Tiêu chuẩn:CE
45	Vít nén ép 3.5 mm, các cỡ, Titan	Cái	180	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu hợp kim titan. Đường kính vít 3.5mm, đường kính thân vít 2.4mm Chiều dài vít từ 12-50mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
46	Vít nén ép 4.5 mm, các cỡ, Titan	Cái	415	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu hợp kim titan. Đường kính vít 4.5mm, đường kính thân vít 3.0mm Chiều dài vít từ 12-85mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
47	Vít rộng nòng 3.0 mm, các cỡ, Titan	Cái	100	Nẹp vít sử dụng trong chấn thương chỉnh hình Chất liệu hợp kim titan. Đường kính vít 3.0mm Tiêu chuẩn:CE

48	Miếng vá khuyết sọ cá nhân hóa kích thước 120x120mm	Miếng	5	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước $\geq 120\text{mm} \times 120\text{mm} \times 0.6\text{mm}$ Vật liệu titanium Kèm dịch vụ uốn tạo hình 3D. Sử dụng với vít titanium có đường kính 2.0mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
49	Miếng vá khuyết sọ 121mm x 134mm x 0.6mm	Miếng	30	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước $\geq 121\text{mm} \times 134\text{mm} \times 0.6\text{mm}$ Vật liệu Titan Sử dụng với vít titanium có đường kính 2.0mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
50	Miếng vá khuyết sọ cá nhân hóa kích thước 154mm x 154mm	Miếng	10	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước: $\geq 154\text{mm} \times 154\text{mm} \times 0.55\text{mm}$ Vật liệu titanium. Kèm dịch vụ uốn tạo hình 3D. Sử dụng với vít titanium có đường kính 2.0mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
51	Miếng vá khuyết sọ 153mm x 161mm x 0.6mm	Miếng	25	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước $\geq 153\text{mm} \times 161\text{mm} \times 0.6\text{mm}$ Vật liệu titanium. Sử dụng với vít titanium có đường kính 2.0mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
52	Miếng vá khuyết sọ 199mm x 215mm x 0.6mm	Miếng	10	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước $\geq 199 \times 215\text{mm} \times 0.6\text{mm}$ Vật liệu titanium. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
53	Miếng vá khuyết sọ 200mm x 200mm	Miếng	10	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước $\geq 200\text{mm} \times 200\text{mm} \times 0.6\text{mm}$ Kèm dịch vụ uốn tạo hình 3D. Vật liệu titanium. Sử dụng với vít titanium có đường kính 2.0mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
54	Nẹp vá lỗ khoan sọ dạng tròn	Cái	500	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước: $\geq 7\text{mm} - 17\text{mm}$ Nẹp tròn có 5 lỗ bắt vít, Độ dày: 0.3mm, 0.6mm, 1.0mm. Vật liệu titanium. Sử dụng với vít titanium có đường kính 2.0mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
55	Miếng vá khuyết sọ kích thước 90x90x0.6mm lưới hình chữ Y	Miếng	30	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước $\geq 90 \times 90 \times 0,6 \text{ mm}$ Vật liệu titanium. Sử dụng với vít titanium có đường kính 2.0mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
56	Vít titan 2.0 sọ não các cỡ, tự khoan tự taro	Cái	1500	Sử dụng trong mổ sọ não Kích thước 2.0mm Vật liệu titanium, bước ren dài 0,75 mm, sâu 0,33 mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
57	Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu	Cái	300	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính: 5.5mm. Chiều dài từ: 20mm -160mm ( $\pm 5\%$ ). Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

58	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu	Cái	400	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Góc xoay tối đa 60° Đường kính: 4.5mm- 8.5mm(±5%). Chiều dài: 25mm -100mm(±5%). Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
59	Vít khóa trong dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu	Cái	600	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Ren vuông. Đường kính 8mm. Chiều cao 4.5mm. (±5%)  Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
60	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	Cái	200	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Vít dạng rỗng nòng trên toàn bộ thân vít Góc xoay tối đa 60°. Đường kính: 5.5mm-8.5mm (±5%). Chiều dài: 35mm-60mm.(±5%)  Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
61	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng	Cái	20	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Titanium Chiều dày nẹp: 2.4mm Chiều dài: 20mm-34mm (±5%) Cơ chế khóa vòng xoắn liên tục. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
62	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 2 tầng	Cái	15	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Titanium Chiều dày nẹp: 2.4mm Chiều dài 36mm -54mm(±5%) Cơ chế khóa vòng xoắn liên tục. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
63	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 3 tầng	Cái	8	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Titanium Chiều dày nẹp: 2.4mm Chiều dài: 56mm- 68mm(±5%) Cơ chế khóa vòng xoắn liên tục. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
64	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 4 tầng	Cái	3	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Titanium Chiều dày nẹp: 2.4mm Chiều dài: 70mm -90mm (±5%) Cơ chế khóa vòng xoắn liên tục. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
65	Vít cột sống cổ trước, đơn hướng, đa hướng, tự taro, tự khoan, các cỡ	Cái	200	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Titanium Đường kính vít: 4.0mm - 4.5mm Chiều dài vít: 11mm-17mm (±5%) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

66	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, độ ưỡn 7°	Cái	30	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Nhựa sinh học Chiều rộng: 17mm (±5%) Chiều dài: 14mm (±5%) Chiều cao: Từ 5mm-12mm (±5%), bước tăng 1mm. Độ ưỡn: 7° Trên nẹp có 3 điểm bắt vít. Góc bắt vít nghiêng 40° Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
67	Vít tự taro cho miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa kèm 3 vít	Cái	90	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Titanium Đường kính: 4.0mm và 4.5mm. Chiều dài: 12mm - 16mm(±5%) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
68	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	Cái	50	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Nhựa sinh học Chiều rộng 15mm (±5%) chiều dài 13mm (±5%) Chiều cao:5mm - 10mm,(±5%) Độ ưỡn: 5° Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
69	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng độ ưỡn 5°	Cái	30	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Nhựa sinh học Chiều cao: 8mm-14mm (±5%) Chiều rộng: 10mm (±5%) Chiều dài: 25mm (±5%) Độ ưỡn: 5°. Có 1 khoang ghép xương. Miếng ghép có thể xoay 90 độ khi đặt. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
70	Nẹp nối ngang cột sống cổ sau, các cỡ	Cái	5	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Chiều dài từ 26mm-50mm (±5%) Cơ chế khóa của vít nghiêng 45° Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
71	Nẹp chằm các cỡ	Cái	4	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Chiều rộng: 35mm (±5%) Chiều dày nẹp 3.0mm (±5%) Cơ chế khóa góc nghiêng của vít là 20°. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
72	Vít chằm, đường kính: 4.5mm và 5.0mm, các cỡ	Cái	20	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính: 4.5mm - 5.0mm Chiều dài: 6mm-14mm (±5%) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
73	Nẹp dọc cột sống cổ sau đường kính 3,5mm , dài 240mm.	Cái	30	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính 3.5mm Chiều dài: 240mm (±5%) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
74	Vít đa trục cột sống cổ sau, các cỡ	Cái	240	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính 3.5mm: Chiều dài 10mm-34mm (±5%) Đường kính 4.0mm và 4.5mm: Chiều dài 10mm - 40mm (±5%) Góc nghiêng tối đa 40° so với trục thẳng đứng về mỗi phía.

75	Vít khóa trong cột sống cổ sau	Cái	240	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính 5.75mm. Chiều cao 3.5mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
76	Vít đa trục đa bước ren	Cái	400	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính 4.0mm-6.5mm Chiều dài 20mm-50mm ( $\pm 5\%$ ). Tương thích với nẹp dọc đường kính 4.75mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
77	Vít ốc khóa trong vít đa trục đa bước ren	Cái	400	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính: 7.8 mm ( $\pm 5\%$ ) Chiều cao: 13 mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
78	Nẹp dọc cột sống lưng ngực	Cái	60	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Đường kính 4.75mm Chiều dài $\geq 500$ mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
79	Vít đa trục rỗng nòng cho cột sống lưng ngực	Cái	200	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: hợp kim Titanium Đường kính vít 4.5-9.5mm Chiều dài từ 30mm-80mm ( $\pm 5\%$ ) Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
80	Ốc khóa trong	Cái	200	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: hợp kim Titanium Đường kính: 8.8mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
81	Nẹp dọc thẳng cột sống lưng ngực	Cái	30	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính 5.5mm. Chiều dài $\geq 500$ mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
82	Vít đa trục ít xâm lấn	Cái	240	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu Titanium Đường kính 4.5mm-6.5mm ( $\pm 5\%$ ) Chiều dài 30mm-45mm ( $\pm 5\%$ ) Góc xoay $> 20$ độ. Tương thích với nẹp dọc đường kính $< 6.0$ mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
83	Vít ốc khóa trong	Cái	240	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium. Chiều cao $\leq 4.9$ mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
84	Nẹp dọc uốn sẵn	Cái	120	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính $< 5.0$ mm Chiều dài 30mm-90mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

85	Vít đa trục cột sống cổ sau	Cái	80	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Vít xoay 60 độ Dùng với nẹp dọc cổ sau 3.2 hoặc 3.5mm Đường kính vít: từ 3.0mm đến 5.5mm. Chiều dài 8mm-42mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
86	Nẹp dọc cổ sau	Cái	20	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: hợp kim Titanium Đường kính 3.2mm Chiều dài $\geq 240$ mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
87	Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục cột sống cổ	Cái	80	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: hợp kim Titanium Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
88	Nẹp cổ trước 1 tầng	Cái	8	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Chiều dài 19mm-30mm ( $\pm 5\%$ ). Chiều dày 2.5mm ( $\pm 5\%$ ). Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
89	Nẹp cổ trước 2 tầng	Cái	6	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Chiều dài 33mm-47mm ( $\pm 5\%$ ). Chiều dày 2.5mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
90	Nẹp cổ trước 3 tầng	Cái	4	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Chiều dài 50mm-67mm ( $\pm 5\%$ ). Chiều dày 2.5mm ( $\pm 5\%$ ). Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
91	Nẹp cổ trước 4 tầng	Cái	2	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Chiều dài 75mm-85mm ( $\pm 5\%$ ). Chiều dày $< 2.5$ mm. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
92	Vít cột sống cổ trước	Cái	120	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính 4.0 mm, 4.5mm. Chiều dài 11mm-15mm ( $\pm 5\%$ ). Vít đa hướng Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
93	Nẹp chằm cổ uốn sẵn	Cái	3	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: hợp kim Titanium Đường kính 3.2mm Chiều dài $\geq 200$ mm Đồng bộ với vít chằm cổ đường kính 4.0 mm và 4.5 mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
94	Vít chằm	Cái	12	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: hợp kim Titanium Đường kính: 4.0 mm và 4.5 mm Chiều dài vít từ 6-12mm ( $\pm 5\%$ ) Vít ren xương cứng, đồng bộ với nẹp chằm cổ sau Đồng bộ với nẹp chằm cổ đường kính 3.2

95	Cáp nối cho catheter chẩn đoán 4 điện cực các kích cỡ	Cái	36	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Tương thích với các loại catheter chẩn đoán. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chiều dài $\geq 150$ cm Thân: polymer tổng hợp, dẻo và linh hoạt, có lớp phủ chất cản quang Tiêu chuẩn:ISO 13485
96	Cáp nối cho catheter chẩn đoán loại 10 điện cực các kích cỡ	Cái	45	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Tương thích với các loại catheter chẩn đoán. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chiều dài $\geq 150$ cm Chất liệu: vỏ nhựa sinh học Thân: polymer tổng hợp, dẻo và linh hoạt, có lớp phủ chất cản quang Tiêu chuẩn:ISO 13485
97	Cáp nối dài cho catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng hoặc đốt tưới dung dịch	Cái	6	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Tương thích với các loại catheter đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài $\geq 250$ cm Tiêu chuẩn:ISO 13485
98	Cáp nối dài cho catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng	Cái	9	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Tương thích với các loại catheter đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài $\geq 150$ cm Tiêu chuẩn:ISO 13485
99	Cáp nối với catheter chẩn đoán 10 điện cực lá hướng	Cái	18	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Tương thích với các loại catheter chẩn đoán. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chiều dài $\geq 150$ cm Tiêu chuẩn:ISO 13485
100	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, độ cong cố định	Cái	60	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Catheter chẩn đoán 10 điện cực, độ cong cố định Kích thước: 4F hoặc 5F Chiều dài: 65 cm hoặc 120 cm Thân: polymer tổng hợp, dẻo và linh hoạt, có lớp phủ chất cản quang Tiêu chuẩn:ISO 13485
101	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, lá hướng, có khóa tự động	Cái	6	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Catheter chẩn đoán 10 điện cực, lá hướng Kích thước: 5F, 6F, 7F Chiều dài $\geq 110$ cm Thân: polymer tổng hợp, dẻo và linh hoạt, có lớp phủ chất cản quang Tiêu chuẩn:ISO 13485
102	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, kiểu cong cố định	Cái	120	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Catheter chẩn đoán 4 điện cực, độ cong cố định Kích thước: Từ 4F đến 6F Chiều dài $\geq 120$ cm Thân: polymer tổng hợp, dẻo và linh hoạt, có lớp phủ chất cản quang Tiêu chuẩn:ISO 13485

103	Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng, loại 5F, 7F	Cái	30	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Catheter đốt, đầu uốn cong 1 hướng Kích thước: 5F, 7F Có 4 điện cực. Chiều dài: $\geq 110$ cm Chất liệu: thân loại nhựa poly dẻo, có khả năng chống nhiệt hoặc tương đương, kết hợp với chất cản quang. Đầu là hợp kim platinum Tiêu chuẩn: ISO 13485
104	Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng	Cái	45	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước: 7F Đầu catheter quay theo 2 hướng. Có 4 điện cực Chiều dài $\geq 110$ cm Chất liệu: thân loại nhựa poly dẻo, có khả năng chống nhiệt hoặc tương đương, kết hợp với chất cản quang. Đầu là hợp kim platinum Tiêu chuẩn: ISO 13485
105	Catheter đốt tưới dung dịch, uốn cong loại 1 hướng	Cái	15	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Catheter đốt tưới dung dịch. Kích cỡ: 8F Góc cong từ 180 đến 230 độ. Chiều dài: $\geq 110$ cm Chất liệu: thân loại nhựa poly dẻo, có khả năng chống nhiệt hoặc tương đương, kết hợp với chất cản quang. Đầu là hợp kim platinum Tiêu chuẩn: ISO 13485
106	Catheter đốt tưới dung dịch, uốn cong loại 2 hướng	Cái	15	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Catheter đốt tưới dung dịch 2 hướng. Kích cỡ: 8F Đầu uốn cong 2 hướng. Góc cong từ 180 đến 230 độ. Chiều dài: $\geq 110$ cm Tiêu chuẩn: ISO 13485
107	Dụng cụ mở đường vào mạch máu, có van cầm máu	Cái	200	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Kích thước: Từ 4F đến 9F Chiều dài ống dẫn đường: $\geq 11$ cm Có chốt khóa cầm máu; giảm khí xâm nhập Đường kính dây dẫn tối đa: $\geq 0.035$ inch Tiêu chuẩn: ISO 13485
108	Dụng cụ mở đường vào mạch máu, loại dài, có van cầm máu	Cái	200	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Kích thước: $\geq 8$ F Có van cầm máu Chiều dài ống dẫn đường: $\geq 60$ cm Tiêu chuẩn: ISO 13485
109	Kim chọc vách	Cái	30	Sử dụng trong kỹ thuật Thăm dò điện sinh lý tim Kim chọc vách liên nhĩ. Góc xiên 50 độ. Chiều dài tối thiểu $\geq 71$ cm Chất liệu: thép không gỉ Tiêu chuẩn: ISO 13485
110	Nẹp nối dọc dùng cho vít khóa ngàm vuông	Cái	300	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Đường kính: 5.5mm Chiều dài: $\geq 500$ mm.

111	Ốc khóa trong khóa ngàm vuông	Cái	300	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Dạng rỗng, ren vuông. Đường kính $\leq 9.5\text{mm}$ . Chiều cao $\leq 4.8\text{mm}$ . Tương thích với các nẹp dọc đường kính 5.0mm, 5.5mm. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
112	Vít đa trục khóa ngàm vuông các cỡ	Cái	50	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium - Ren vuông - Góc xoay tối đa $\geq 30^\circ$ so với trục thẳng đứng. - Đường kính: 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm, 8.5mm. - Chiều dài 25mm-45mm ( $\pm 5\%$ ). - Tương thích với các nẹp dọc đường kính 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
113	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	Cái	30	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Nhựa sinh học Chiều cao: 4- 9mm ( $\pm 5\%$ ) Chiều sâu: 11, 14mm ( $\pm 5\%$ ) Độ uốn: 4 độ Tiêu chuẩn:ISO 13485
114	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong	Cái	20	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Nhựa sinh học Độ cao miếng ghép: 7mm - 15mm( $\pm 5\%$ ) Chiều dài: 26mm - 32mm( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:ISO 13485
115	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng	Hộp	8	Sử dụng mỏ cột sống Vật liệu: Nhựa sinh học Chiều dài: 22mm; 26mm ( $\pm 5\%$ ) Chiều cao từ 8mm -16mm ( $\pm 5\%$ ) Chiều sâu: 10mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:ISO 13485
116	Khớp háng toàn phần không xi măng, loại chỏm to	Bộ	20	Sử dụng trong thay khớp háng Chuôi khớp: - Titanium hoặc tương đương. Kích thước: từ số 8 đến 16. Góc nghiêng $135^\circ$ . Cổ côn 12/14mm Chỏm khớp: - Thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 28/32/36mm Ổ cối: - Titanium hoặc tương đương. Kích thước từ 45mm đến 68mm Lót ổ cối: Nhựa sinh học hoặc tương đương Vít ổ cối: bằng titan, đường kính 6.5mm, chiều dài 20mm -45mm( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE

117	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, loại chỏm to	Bộ	20	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi khớp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titanium hoặc tương đương. Kích thước: từ số 8 đến số 16. Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ. Cổ côn 12/14mm</li> </ul> <p>Chỏm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: ceramic hoặc tương đương</li> <li>- Kích thước: 28/32/36mm.</li> </ul> <p>Ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titanium hoặc tương đương, Kích thước từ 44mm-68mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Lót ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhựa sinh học hoặc tương đương.</li> </ul> <p>Vít ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bằng titan, đường kính khoảng 6.5mm, chiều dài 20mm -45mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
118	Khớp háng bán phần không xi măng di động kép	Bộ	20	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titanium. Kích thước: từ số 8 đến số 16. Góc nghiêng 135 độ.</li> </ul> <p>Chỏm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thép không gỉ hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính 28mm, có 4 cỡ</li> <li>- Vỏ bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kích thước từ 40mm-55mm(<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>* Lót làm bằng nhựa cao phân tử. Từ số 39 đến 55</p> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
119	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài di động kép	Bộ	120	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi khớp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titanium</li> <li>- Kích thước: từ số 9 đến số 18. Dài 175-250mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> <li>- Góc nghiêng 135 độ. Cổ côn 12/14mm</li> </ul> <p>Chỏm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thép không gỉ hoặc tương đương</li> <li>- Kích thước: Đk 28mm, có 4 cỡ</li> </ul> <p>Vỏ bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kích thước từ 39mm-55mm(<math>\pm 5\%</math>).</p> <p>Lót đầu chỏm làm bằng nhựa cao phân tử.. Từ số 39 đến số 55</p> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
120	Khớp háng toàn phần không xi măng ceramic on PE, chỏm 32/36mm	Bộ	20	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan. góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi có các số 6,25-20mm (<math>\pm 5\%</math>), có chiều dài 114mm-190mm(<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Chỏm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỏm chất liệu ceramic hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm.</li> </ul> <p>Lớp đệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhựa cao phân tử hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm</li> </ul> <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan hoặc tương đương, các cỡ từ 46mm-68mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Vít ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan, đường kính 6.5mm, chiều dài từ 15mm-50mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>

121	Khớp háng toàn phần không Ximăng, ceramic on PE, chỏm 32/36mm	Bộ	30	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan</li> <li>- Góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi các loại 6,25-20mm (<math>\pm 5\%</math>) có chiều dài-114mm -190mm (<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Chỏm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu ceramic, đường kính 32mm/ 36mm..</li> </ul> <p>Lớp lót làm bằng nhựa cao phân tử, đường kính 32mm/36mm</p> <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan, các cỡ từ 42mm đến 72mm.</li> </ul> <p>Vít ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan, đường kính 6.5mm, chiều dài: 15mm- 50mm (<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
122	Khớp háng toàn phần không Ximăng, Ceramic on PE	Bộ	30	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan phủ hoặc tương đương</li> <li>- Góc cổ chuôi: 133°, 138°,</li> <li>- Cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi từ 6,25 đến 20, chiều dài từ 132 - 160mm(<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Chỏm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ceramic hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm</li> </ul> <p>Lớp đệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhựa cao phân tử hoặc tương đương</li> </ul> <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan hoặc tương đương, các cỡ từ 46mm - 68mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Vít ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, chiều dài 15mm - 50mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
123	Khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic	Bộ	30	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan hoặc tương đương,</li> <li>- Góc 133°, 138°, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi 6,25-20mm (<math>\pm 5\%</math>), chiều dài 132mm-160mm (<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Chỏm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ceramic hoặc tương đương, đường kính: 28/32/36/40mm.</li> </ul> <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan hoặc tương đương, các cỡ từ 46mm - 68mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Lớp đệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ceramic hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm.</li> </ul> <p>Vít ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Titan hoặc tương đương, đường kính 6.5mm, các cỡ từ 15mm - 50mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
124	Khớp gối toàn phần có xi măng	Bộ	20	<p>Sử dụng trong thay khớp gối</p> <p>Lõi cầu xương đùi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu làm bằng hợp kim, các cỡ từ số 2 đến số 6</li> </ul> <p>Mâm chày</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim, từ số 2 đến 6</li> </ul> <p>Lớp đệm mâm chày</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu nhựa sinh học hoặc tương đương, các cỡ từ 2 đến số 6</li> </ul> <p>Xi măng kháng sinh</p> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>

125	Khớp gối toàn phần có xi măng loại cố định hoặc linh động	Bộ	20	<p>Sử dụng trong thay khớp gối</p> <p>Lõi cầu xương đùi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim, cỡ từ số 1 đến số 6</li> </ul> <p>Mâm chày</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim. Lớp đệm mâm chày cố định hoặc linh động. Có các cỡ từ số 1 đến số 8</li> </ul> <p>Lớp đệm mâm chày cố định hoặc linh động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu nhựa cao phân tử hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ từ số 1 đến số 6</li> </ul> <p>Xi măng kháng sinh</p> <p>Vít mâm chày chất liệu Titan</p> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
126	Khớp vai toàn phần	Bộ	5	<p>Sử dụng trong thay khớp vai</p> <p>Đế ổ chảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu titan, các cỡ 2, 3. Chiều dài 28mm/32mm.</li> </ul> <p>Chỏm nghịch đảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu nhựa cao phân tử, kích cỡ: 1, 2, đường kính 32/36mm;</li> </ul> <p>Chảo nghịch đảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan, đường kính 32/36 mm</li> </ul> <p>Cổ khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan, góc cổ khớp 135/155 độ, chiều dài 30mm- 40mm (<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Chuôi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim, độ dài 60/90/120mm, đường kính 6/8/10/12mm.</li> </ul> <p>Vít chốt :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim, chiều dài 22.5-40mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Vít đế ổ chảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan, các cỡ 10-40mm(<math>\pm 5\%</math>), đường kính 4.2mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Xi măng kháng sinh</p> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
127	Khớp háng bán phần không xi măng chỏm kép	Bộ	60	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titan, góc nghiêng 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12mm/14mm.</li> <li>- Cỡ chuôi 6,25mm- 20mm, chiều dài 114mm-190mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Chỏm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim, đường kính 22mm/ 28mm.</li> </ul> <p>Chỏm kép bên ngoài</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu bằng hợp kim, bên trong bằng nhựa, gồm các cỡ từ 38mm - 59mm(<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn:CE</p>
128	Khớp háng bán phần không xi măng dạng mô đụn, chuôi dài 200mm	Bộ	10	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu titan dạng mô đụn, độ dài 200mm, đường kính từ 13 mm- 20mm (<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Chỏm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim: đường kính 22/28mm, cổ đầu 12mm/14mm</li> </ul> <p>Chỏm kép bên ngoài</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu bằng hợp kim, bên trong bằng nhựa, các cỡ từ 39mm - 60mm (<math>\pm 5\%</math>).</li> </ul> <p>Vít: chất liệu Titan hoặc tương đương</p>

129	Khớp háng toàn phần lót sứ chỏm sứ	Bộ	20	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titanium hoặc tương đương</li> <li>- Chiều dài 110mm-170mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Chỏm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu Ceramic, kích thước 32mm; 36mm</li> </ul> <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu Titanium hoặc tương đương</li> <li>- Kích thước: 44mm-66mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Lót ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu bằng ceramic</li> <li>- Kích thước: 32/40mm, 32/44mm, 32/48mm, 32/50mm, 32/54mm-36/44mm, 36/48mm, 36/50mm, 36/54mm</li> </ul> <p>Vít ổ cối: chất liệu titanium đường kính 6.0mm, chiều dài 20-50mm (<math>\pm 5\%</math>)</p> <p>Tiêu chuẩn: CE</p>
130	Khớp háng toàn phần chỏm sứ lót nhựa và vitamine E	Bộ	20	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titanium hoặc tương đương</li> <li>- Chiều dài 110mm-170mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> <li>- Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14</li> </ul> <p>Chỏm khớp ceramic hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu ceramic, kích thước 32mm, 36mm</li> </ul> <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu Titanium hoặc tương đương</li> <li>- Kích thước 44mm-66mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Lót ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu nhựa + vitamin E</li> </ul> <p>Vít ổ cối: chất liệu titanium, đường kính 6.0mm, cỡ 20-50mm(<math>\pm 5\%</math>)</p> <p>Tiêu chuẩn: CE</p>
131	Khớp háng toàn phần chỏm sứ + PE	Bộ	30	<p>Sử dụng trong thay khớp háng</p> <p>Chuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Titanium</li> <li>- Chiều dài 110mm-170mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> <li>- Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14</li> </ul> <p>Chỏm khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu ceramic, kích thước 28mm</li> </ul> <p>Ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu Titanium hoặc tương đương</li> <li>- Kích thước 44mm-66mm (<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Lót ổ cối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu nhựa cao phân tử + vitamin E</li> </ul> <p>Vít ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu titanium, đường kính 6.0mm, cỡ 20-50mm(<math>\pm 5\%</math>)</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn: CE</p>

9

132	Khớp háng toàn phần chòm hợp kim on PE	Bộ	20	Sử dụng trong thay khớp háng Chuôi xương đùi: - Chuôi chất liệu Titanium - Chiều dài 110mm-170mm( $\pm 5\%$ ) - Góc nghiêng khoảng $135^\circ$ , cổ côn 12/14 Chòm - Chất liệu hợp kim, kích thước 32mm Ổ cối - Vật liệu Titanium hoặc tương đương - Kích thước 44 -66mm( $\pm 5\%$ ) Lót ổ cối - Chất liệu nhựa cao phân tử + vitamin E hoặc tương đương Vít ổ cối: - Chất liệu titanium, đường kính 6.0mm, cỡ 20-50mm( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
133	Khớp háng bán phần, chuôi không xi măng chòm hợp kim	Bộ	30	Sử dụng trong thay khớp háng Cuống xương đùi: - Chất liệu Titanium - Chiều dài 110mm-170mm( $\pm 5\%$ ) - Cấu tạo: Góc nghiêng $135^\circ$ , cổ côn 12/14 Chòm - Chất liệu hợp kim kích thước từ 22 đến 28mm Ổ cối bán phần: - Chất liệu thép không gỉ và nhựa sinh học, kích thước từ 39mm-59mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
134	Khớp háng bán phần Bipolar chuôi dài không xi măng	Bộ	20	Sử dụng trong thay khớp háng Chuôi: - Chất liệu Titanium - Chiều dài 200mm-240mm ( $\pm 5\%$ ) Chòm - Chất liệu hợp kim kích thước từ 22mm và 28mm Ổ cối bán phần: - Chất liệu thép không gỉ và nhựa cao phân tử, kích thước 38mm-59mm( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:CE
135	Khớp gối toàn phần hợp kim	Bộ	10	Sử dụng trong thay khớp gối Lõi cầu - Chất liệu hợp kim, có khả năng gấp duỗi tối đa $\geq 145^\circ$ Lót mâm chày - Chất liệu: nhựa sinh học hoặc tương đương. Độ dày từ 10-18mm ( $\pm 5\%$ ) Mâm chày - Chất liệu hợp kim. Xi măng có kháng sinh Tiêu chuẩn:CE
136	Giá đỡ hút huyết khối mạch não	Cái	10	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính: 3mm - 6mm ( $\pm 3\%$ ) Tương thích vi dây dẫn cỡ 0.021" (đường kính trong) Chiều dài 20-40mm ( $\pm 3\%$ ). Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
137	Khung giá đỡ bắc cầu tạm thời cho mạch não	Cái	10	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính: 1.5mm - 4.5mm. Tương thích vi dây dẫn 0.021" (đường kính trong) Chiều dài: 32mm.

138	Kim sinh thiết	Cái	200	Sử dụng trong can thiệp điện quang Lấy sinh thiết dưới siêu âm Có kim chọc dẫn đường Đường kính kim: $\geq 14G$ Chiều dài kim: $\geq 10cm$ Tiêu chuẩn:ISO 13485
139	Stent đường mật chất liệu hợp kim	Cái	10	Sử dụng trong can thiệp điện quang Chất liệu cấu trúc dây đơn hợp kim Có 6 điểm đánh dấu chắn bức xạ ở hai đầu của stent và 01 điểm đánh dấu chắn bức xạ ở mỏ neo Sử dụng qua da với chiều dài dây dẫn 80cm hoặc qua nội soi với chiều dài dây dẫn 190cm Đường kính stent 8mm -10mm ( $\pm 3\%$ ) Chiều dài stent: 60mm -120mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:ISO 13485
140	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu cỡ 0.016"	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp điện quang Chất liệu lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer dài tối thiểu 130cm Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 135cm Đường kính: 0,016 inch Đầu chắn bức xạ dài 5cm. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
141	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch đường kính từ 1.7F đến 2.7F	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính : 1.7 F, 1.8F, 1.9F, 2.2F, 2.7F Tương thích dây dẫn đường : $\geq 0.016$ inch Tương thích ống thông dẫn đường: $\geq 0038$ inch Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
142	Bóng tắc mạch não vị trí mạch thẳng	Cái	15	Sử dụng trong can thiệp điện quang Bóng tắc mạch là ống thông có gắn bóng đơn kèm theo đó là dây dẫn 0.010". Bóng tắc mạch để chèn cổ túi phồng trong nút phồng động mạch não cổ rộng mạch vị trí mạch thẳng. Bóng có đường kính bóng 3mm-5mm( $\pm 3\%$ ), chiều dài bóng 10-30mm. Đường kính đầu gần $\leq 2.8$ F, đường kính đầu xa $\sim 2.2$ F, chiều dài Tip 4 mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
143	Bóng tắc mạch não vị trí ngã ba mạch	Cái	15	Sử dụng trong can thiệp điện quang Bóng tắc mạch là ống thông có gắn bóng đơn kèm theo đó là dây dẫn 0.010". Bóng giúp hỗ trợ việc đặt coil đối với các túi phồng mạch não ở vị trí ngã ba mạch. Bóng có đường kính bóng 3mm-7mm, Chiều dài bóng 7mm-20 mm( $\pm 3\%$ ). Đường kính đầu gần $\sim 2.8$ F. Đường kính đầu xa: 2.2F - 3F Chất liệu: Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
144	Cuộn nút mạch não dùng để tạo khung làm đầy	Cái	120	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính vòng coil sau khi thả từ 1mm-24mm ( $\pm 5\%$ ). Chiều dài cuộn coil từ 1cm- 50cm( $\pm 5\%$ ). Có điểm đánh dấu chắn xạ để quan sát dưới tia X Chất liệu: Coil kim loại nút phình mạch não chất liệu platinum. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

145	Giá đỡ mạch máu não	Cái	20	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính 4mm, 6mm, Dài 20mm-40 mm Thiết kế 01 điểm đánh dấu đầu gần, tối thiểu 3 điểm đánh dấu đầu xa Chất liệu: hợp kim trong đó có 25% platinum và các kim loại khác. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
146	Ống hút huyết khối	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp điện quang Ống hút huyết khối đường kính 0.071", đường kính ngoài $\geq 0.085"$ . Chiều dài: $\geq 130$ cm Chất liệu: Hợp kim Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
147	Vi ống thông can thiệp mạch não loại đầu thẳng	Cái	40	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr Đường kính trong 0.017" chiều dài: $\geq 150$ cm Chất liệu: Hợp kim Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
148	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	40	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính ngoài đầu gần-xa là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr Đường kính trong 0.017" chiều dài $\geq 150$ cm Đầu ngoại vi uốn cong hai góc 45° và 90° Chất liệu: Hợp kim Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
149	Vật liệu nút mạch hình cầu	lọ	40	Sử dụng trong can thiệp điện quang Nút các khối u tăng sinh mạch máu, bao gồm u xơ tử cung, viêm màng não. Nút động mạch tuyến tiền liệt để giảm các triệu chứng liên quan đến tăng sinh tuyến tiền liệt Nút các dị dạng động tĩnh mạch. Nút cầm máu. Hạt vi cầu 40-120 $\mu$ m được thiết kế cho nút u não lành tính và u gan. Nhựa sinh học và protein động vật Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
150	Vật liệu nút mạch ung thư gan.	lọ	50	Sử dụng trong can thiệp điện quang Hạt nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan. Kích cỡ hạt từ 20- 200 $\mu$ m, khối lượng 25mg Vật liệu: hạt nhựa sinh học kết hợp với thuốc điều trị ung thư gan được sử dụng dùng trong nút mạch ung thư trực tràng di căn vào gan. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
151	Máy tạo nhịp 1 buồng	Cái	20	Thay máy tạo nhịp tim Máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số. Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: - Thân máy chính: 01 cái - Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; - Introducer: 01 cái Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim 2 phút Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

9

152	Máy tạo nhịp 1 buồng có nhận cảm tự động	Bộ	10	<p>Thay máy tạo nhịp tim</p> <p>Máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số. Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thân máy chính: 01 cái</li> <li>- Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái;</li> <li>- Introducer: 01 cái</li> </ul> <p>Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim 14 phút</p> <p>Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE</p>
153	Máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	10	<p>Thay máy tạo nhịp tim</p> <p>Máy tạo nhịp 2 buồng. Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thân máy chính: 01 máy;</li> <li>- Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái;</li> <li>- Introducer: 02 cái</li> </ul> <p>Lưu điện tâm đồ trong tim tối 2 phút</p> <p>Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE</p>
154	Máy tạo nhịp 2 buồng có nhận cảm tự động	Bộ	10	<p>Thay máy tạo nhịp tim</p> <p>Máy tạo nhịp 2 buồng. Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thân máy chính: 01 máy;</li> <li>- Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái;</li> <li>- Introducer: 02 cái</li> </ul> <p>Lưu điện tâm đồ trong tim tối thiểu 14 phút</p> <p>Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE</p>
155	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng đơn	Bộ	150	<p>Sử dụng trong bơm xi măng cột sống</p> <p>01 xi măng: Xi măng có cản quang, độ nhớt thấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần xi măng: chất cản quang tối thiểu 30% của xi măng</li> </ul> <p>01 Kim chọc dò</p> <p>01 Bóng nong thân đốt sống</p> <p>01 Xy lanh bơm phồng bóng có đồng hồ đo áp lực</p> <p>01 Mũi khoan: Đường kính 3.5mm, 3.0mm</p> <p>04 Kim chọc bơm xi măng đường kính : 3.0mm, 3.5mm.</p> <p>Tiêu chuẩn:ISO 13485</p>
156	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng đôi	Bộ	150	<p>Sử dụng trong bơm xi măng cột sống</p> <p>01 xi măng: Xi măng có cản quang, độ nhớt thấp.</p> <p>Thành phần xi măng: Chất cản quang tối thiểu 30%;</p> <p>02 Kim chọc dò</p> <p>02 Bóng nong thân đốt sống: kích cỡ 10mm, 15mm, 20mm. 02 Xy lanh bơm phồng bóng có đồng hồ đo áp lực</p> <p>02 Mũi khoan có loại đường kính 3.5mm, 3.0mm</p> <p>06 Kim chọc bơm xi măng: đường kính : 3.0mm, 3.5mm.</p> <p>Tiêu chuẩn:ISO 13485</p>
157	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng cong	Bộ	100	<p>Sử dụng trong bơm xi măng cột sống</p> <p>01 xi măng: Xi măng có cản quang, độ nhớt thấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần xi măng: bao gồm chất cản quang 30%</li> </ul> <p>01 Kim chọc dò: .</p> <p>01 Bóng nong thân đốt sống: Có các loại đường kính 15mm</p> <p>Bóng cong so với trục dẫn đường</p> <p>01 Xy lanh bơm phồng bóng</p> <p>04 Kim chọc bơm xi măng:</p> <p>01 Kim chọc tạo đường vào cho bóng cong: Có thể chỉnh góc đầu tạo kênh từ 0 đến 90 độ</p>

158	Bộ bơm xi măng không bóng	Bộ	200	Sử dụng trong bơm xi măng cột sống 02 kim chọc dò cán chữ T loại một thì, mũi kim hình vát, thiết kế 02 nòng, đường kính ngoài $\leq 3.5\text{mm}$ 01 kim chọc dò tạo đường hầm chiều dài, đường kính 2.8mm 06 Kim đẩy xi măng vào thân đốt sống, với chiều dài $\geq 200\text{mm}$ , đường kính 2.8mm 01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Tiêu chuẩn:ISO 13485
159	Bộ bơm xi măng không bóng gồm bộ trộn + kim chọc dò + xi măng	Bộ	200	Sử dụng trong bơm xi măng cột sống -Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoảng 120bar và dung tích khoảng 10cc. -Kim chọc dò cán tròn mũi vát: gồm tối thiểu 2 loại 11G/13G dài khoảng 125mm. -Xi măng có độ nhớt trung bình Tiêu chuẩn:ISO 13485
160	Xương nhân tạo 10cc	Lọ	30	Sử dụng mổ cột sống Thành phần hoá học: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphal. - Kích thước hạt: 1.6mm-3.2mm ( $\pm 5\%$ ) - Dung tích 10cc Tiêu chuẩn:ISO 13485
161	Thân đốt sống nhân tạo	Cái	15	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu: Titanium Đường kính: 16mm ( $\pm 5\%$ ) Dài 60mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:ISO 13485
162	Nẹp nối chuyển tiếp cột sống cổ - ngực	Cái	6	Sử dụng mổ cột sống Vật liệu hợp kim Nẹp nối thanh dọc tương thích thanh dọc có đường kính 5.5mm hoặc 6.0 mm Cho phép xoay 360 độ với mức xoay nhỏ nhất là 6 độ Tiêu chuẩn:ISO 13485
163	Bộ dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng	Bộ	15	Sử dụng trong thần kinh cột sống Có 03 loại van tương ứng với 03 mức áp lực: áp lực thấp $\leq 50 \text{ mmH}_2\text{O}$ ; áp lực trung bình 110 mmH <sub>2</sub> O; áp lực cao $\geq 170 \text{ mmH}_2\text{O}$ . Đường kính van $\geq 16\text{mm}$ ; đường kính ống dẫn dịch $\geq 1.8\text{mm}$ . Catheter não thắt gắn sẵn vào van, dài $\geq 23\text{cm}$ ; đường kính trong $\geq 1.3\text{mm}$ , đường kính ngoài 2.5mm. Dây dẫn lưu xuống ổ bụng dài $\geq 110\text{cm}$ ; đường kính trong $\geq 1.1\text{mm}$ , đường kính ngoài 2.5mm. Tiêu chuẩn:ISO 13485
164	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài có van lọc khí	Bộ	50	Sử dụng trong thần kinh cột sống Van lọc khí một chiều Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất Bình chứa dịch tạm. Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kích thước 110x630mm ( $\pm 5\%$ ) Túi chứa dịch có thể tái sử dụng. Catheter não thất dài $\geq 35\text{cm}$ . Tiêu chuẩn:ISO 13485

165	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng có thể điều chỉnh 5 mức áp lực	Bộ	3	Sử dụng trong thần kinh cột sống Van có khóa, đường kính 16mm Van Có 05 mức lực từ 30 - 70 -110 - 150 - 200 (mmH2O). Dây dẫn lưu xuống ổ bụng dài $\geq 110$ cm; đường kính trong 1.1mm, đường kính ngoài 2.5mm Tiêu chuẩn:ISO 13485
166	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng có thể điều chỉnh được mức áp lực	Bộ	15	Sử dụng trong thần kinh cột sống Van có tối thiểu 08 mức lực từ 30-200(mmH2O). Đường kính van 16mm - Dây thoát dịch não tủy, dài $\geq 23$ cm ; đường kính trong 1.3 mm ( $\pm 3\%$ ), đường kính ngoài 2.5 mm ( $\pm 3\%$ ) - Dây dẫn lưu xuống ổ bụng dài $\geq 110$ cm; đường kính trong 1.1 mm ( $\pm 3\%$ ), đường kính ngoài 2.5 mm ( $\pm 3\%$ ) Tiêu chuẩn:ISO 13485
167	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn	Cái	120	Sử dụng trong thần kinh cột sống Gồm các loại: từ 110 đến 200. Độ mở rộng hàm kẹp từ: 3.2mm-10.2mm ( $\pm 3\%$ ), Độ dài hàm kẹp từ 3mm-12mm ( $\pm 3\%$ ) Chất liệu Titanium. Chụp được MRI. Tiêu chuẩn:ISO 13485
168	Nẹp nối ngang dùng cho vít khóa ngàm vuông, các cỡ	Cái	6	Sử dụng trong thần kinh cột sống Vật liệu: Hợp kim Titanium Chiều dài: Từ 20mm-60mm ( $\pm 5\%$ ) Tiêu chuẩn:ISO 13485
169	Xương nhân tạo 2cc	Hộp	60	Sử dụng mổ cột sống Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate và 10% hydroxyapatite Kích thước: 8x20mm Dung tích: 2cc. Tiêu chuẩn:ISO 13485
170	Xương nhân tạo 5cc	Hộp	50	Sử dụng mổ cột sống Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate và 10% hydroxyapatite Kích thước: 50x12.5x4mm. Dung tích: 5cc. Tiêu chuẩn:ISO 13485
171	Lồng titan, các cỡ	Cái	3	Sử dụng trong thần kinh cột sống Vật liệu: Titanium Đường kính: tối thiểu 10mm đến 24mm. Chiều dài: Từ 6mm đến 90mm Tiêu chuẩn:ISO 13485
172	Bộ dụng cụ hút huyết khối 6F và 7F	cái	15	Sử dụng trong can thiệp (hút huyết khối) Bộ dụng cụ hút huyết khối có 2 cỡ 6F và 7F. Có 2 điểm đánh dấu cân quang. điểm đầu vào 0.021" (6F) và $\leq 0.025$ (7F) Chất liệu: Lớp bên trong phủ nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học. Bên ngoài phủ áo nước bền vững toàn bộ thân catheter Tiêu chuẩn:ISO 13485

173	Bóng nong động mạch ngoại biên	cái	15	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong ngoại biên có dây dẫn được phủ lớp ái nước. - Loại dùng dây dẫn 0.014": Đường kính từ: 1,5–4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm. Tiết diện đầu vào 0.017" - Loại dùng dây dẫn 0.018" đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm. Tiết diện đầu vào 0.019" - Loại dùng dây dẫn 0.035": Đường kính từ: 3.0 – 12.0 mm, Độ dài từ: 20-200 mm. Tiết diện đầu vào 0.036".  Tiêu chuẩn:ISO 13485
174	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc	cái	10	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc. - Loại dùng dây dẫn 0.014": Đường kính từ: 1,5 – 4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm. Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017" - Loại dùng dây dẫn 0.018": đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm. Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.019" - Loại dùng dây dẫn 0.035": Đường kính từ: 5.0 – 7.0 mm, Độ dài từ: 20-150 mm. Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.036" Chất liệu Nylon hoặc tương đương. Có phủ thuốc thuốc hóa trị được sử dụng trong điều trị nhiều loại ung thư Tiêu chuẩn:ISO 13485
175	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	cái	50	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong mạch vành áp lực thường. Có 2 điểm cân quang. Bề mặt dây dẫn phủ lớp ái nước. Đường kính bóng 1.25mm-5mm. Chiều dài bóng: 10-40mm Chất liệu Nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn:ISO 13485
176	Bóng nong mạch vành áp lực cao	cái	50	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong mạch vành áp lực cao. Điểm cân quang chất liệu hợp kim. Đường kính: 2mm-5mm Chiều dài bóng từ 6-30mm. Phần đầu xa catheter phủ lớp ái nước bền vững. Chất liệu Nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn:ISO 13485
177	Khung giá đỡ động mạch vành	cái	50	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc. Nồng độ thuốc ~1.4 $\mu$ m/mm <sup>2</sup> . Chất liệu bóng chịu được áp lực tối đa 22 atm. Đường kính stent (mm) 2.00-4.50mm. Chiều dài stent: từ 9-39mm ( $\pm$ 3%) Tiêu chuẩn:ISO 13485
178	Khung giá đỡ ngoại biên tự mở các cỡ	cái	10	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ ngoại vi tự bung trên dây dẫn 0.035" Độ dài dây dẫn 80,140cm. Đường kính bóng (mm): 5mm-10mm Độ dài bóng: 40mm-200mm Chất liệu hợp kim Titan và Niken Tiêu chuẩn:ISO 13485

179	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Cái	300	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ bao gồm - Kim chọc nội mạch: cỡ 20G, - Dây dẫn (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ): - Dao mổ, - Bộ mở đường, - Xylanh, - Que nong Đường kính 5F-11F Chất liệu: Nguyên liệu: nhựa PVC và silicone Tiêu chuẩn: FDA
180	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Cái	300	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ bao gồm: - Kim chọc nội mạch: cỡ 20G - Dây dẫn (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), - Dao mổ - Bộ dụng cụ mở đường - Xylanh, - Que nong Đường kính 4F, 5F, 6F, 7F Chiều dài dây dẫn: 11cm-70cm Nguyên liệu: nhựa PVC và silicone Tiêu chuẩn: FDA
181	Bóng nong mạch máu ngoại biên 0.018"	Cái	10	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Đường kính xâm nhập tổn thương 0.50mm, Khẩu kính bóng thấp: 0.95mm, Chiều dài khả dụng: 80, 135cm, Tương thích dây dẫn 0.018" Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn: CE
182	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi 22atm các cỡ	Cái	70	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực cao Đường kính bóng: 1.5mm - 4.5mm Chiều dài bóng: 12mm - 20mm Chất liệu bóng: một nhựa polymer nhiệt dẻo linh hoạt và bền hoặc tương đương Tiêu chuẩn: CE
183	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi 20atm các cỡ	Cái	70	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực $\leq 20$ atm Đường kính 1.5mm - 4.5mm, Chiều dài 10mm - 40mm ( $\pm 3\%$ ). Chất liệu bóng một nhựa polymer nhiệt dẻo linh hoạt và bền hoặc tương đương Tiêu chuẩn: CE
184	Khung giá đỡ động mạch ngoại biên	Cái	7	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ động mạch ngoại biên Đường kính : 6mm-9mm ( $\pm 3\%$ ) Chiều dài: 40mm- 80mm ( $\pm 3\%$ ) Chất liệu Nitinol - Phủ nhựa sinh học Tiêu chuẩn: CE
185	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	Cái	70	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Đường kính: từ 2.25mm - 4.0mm ( $\pm 3\%$ ) Độ dài: từ 13mm - 58mm ( $\pm 3\%$ )

186	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.25 $\mu$ g/mm <sup>2</sup>	Cái	80	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Mật độ phủ thuốc 1.25 $\mu$ g/mm <sup>2</sup> . Đường kính: từ 2.25 - 5.0mm ( $\pm$ 3%) Độ dài: 8mm-40mm ( $\pm$ 3%) Chất liệu: Hợp kim có phủ lớp polymer tự tiêu Tiêu chuẩn:CE
187	Khung giá đỡ ngoại biên tự bung	Cái	5	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Đường kính: 5mm- 11.0mm, Chiều dài stent: 20mm-200mm Dây dẫn tương thích 6F Chất liệu: hợp kim titanium Tiêu chuẩn:CE
188	Dây dẫn đường	Cái	300	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Dây dẫn chụp mạch vành phủ lớp áo nước Kích cỡ: đường kính 0.025", 0.035", 0.038", Dài 150cm, 180cm, 200cm. Chất liệu: cấu tạo bởi vật liệu có tính đàn hồi hoặc thối không gỉ Tiêu chuẩn:ISO 13485
189	Bộ bơm bóng áp lực cao	Bộ	400	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ bơm áp lực bao gồm: - Bơm - Van cầm máu - Khóa ba chạc - Kim nong - Dây nối ngắn - Dung tích: 20ml Áp lực: 30atm hoặc 40 atm Chất liệu: Bơm áp lực được làm từ nhựa polymer đó là bền bỉ, mềm dẻo và linh hoạt Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
190	Bộ kết nối	Cái	1000	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ phận kết nối được dùng khi truyền nhiều dung dịch cùng một lúc, có 2 cổng hoặc 3 cổng. Chịu áp lực tới 500PSI Tiêu chuẩn:ISO 13485
191	Bóng nong động mạch vành loại thường, các cỡ	Cái	80	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong động mạch vành loại thường, các cỡ dùng cho tổn thương gấp khúc Đường kính bóng: 1.2mm - 3.5mm Chiều dài bóng 6mm- 20mm Chất liệu: nhựa nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
192	Bóng nong mạch vành loại áp lực cao	Cái	70	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bóng nong mạch vành loại áp lực cao chuyên dùng cho tổn thương gấp khúc Đường kính bóng tối thiểu 1.5mm, đường kính bóng tối đa 4.5mm Chiều dài bóng tối thiểu 8, chiều dài bóng tối đa 30mm Chất liệu: nhựa nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

193	Dụng cụ hút huyết khối	Cái	15	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ hút huyết khối mạch vành bao gồm các cơ 6F và 7F, có lõi dây dẫn. Bộ bao gồm 1 ống nối dài; 1 que nong; 2 xy lạnh; 1 kim phun; 1 vòi khóa; 2 bộ lọc tế bào Chiều dài catheter $\geq 1400\text{mm}$ . Phủ lớp ái nước khoảng 30cm tính từ đầu tít. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
194	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc sirolimus thanh liên kết siêu mỏng	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc sirolimus thanh liên kết siêu mỏng Đường kính khung tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$ , đường kính khung tối đa $\geq 4.50\text{mm}$ . Chiều dài tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ , chiều dài tối đa $\geq 48\text{mm}$ Chất liệu: Hợp kim Cobalt, có phủ thuốc Sirolimu Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
195	Bộ vi ống thông dẫn đường 2,6F-2,8F	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ vi ống thông dẫn đường dùng can thiệp (bao gồm dây dẫn) di động đường kính 2,6F-2,8F Chiều dài: 112cm, 132cm Đường kính trong: 0.027" Chiều dài dây dẫn: 140cm-160cm Chất liệu: ống thông chất liệu nhựa polymer hoặc tương đương. Dây dẫn có phủ lớp ái nước Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
196	Bóng nong động mạch vành áp lực cao các cỡ	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Đường kính 1.5-4.5mm ; Độ dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Bóng có phủ lớp ái nước với đường kính 2.5mm trở xuống Chất liệu: nhựa nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn:ISO 13485
197	Dây dẫn đường tổn thương tắc mạch hoàn toàn	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Dây dẫn đường cho bóng và khung giá đỡ dành cho tổn thương tắc mạch hoàn toàn mãn tính Đường kính đầu tít: 0.008 - 0.014 inch Chất liệu lớp phủ có: hợp chất Silicon, chất ái nước và nhựa sinh học polymer Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
198	Dây dẫn đường cho tắc mạch chi dưới	Cái	80	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Dây dẫn đường cho bóng và khung giá đỡ để can thiệp tắc động mạch chi dưới Đường kính 0.014, 0.018 inch Chất liệu lớp phủ có: hợp chất Silicon, chất ái nước và nhựa sinh học polymer Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
199	Dây dẫn đường 0.014, 0.018 inch	Cái	200	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Dây dẫn đường cho catheter lõi nitinol Đường kính 0.014, 0.018 inch Chiều dài tối thiểu 180cm Chất liệu lớp phủ có: chất ái nước và nhựa sinh học polymer Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

200	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh các cỡ	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Kích thước ống thông: 6/7/8 Fr Đường kính trong: 1.10mm, 1.80mm, 2.05mm, 2.28mm. Chiều dài: 80cm, 90cm, 100cm, 110 cm. Chất liệu: nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
201	Ống thông dẫn đường các cỡ	Cái	100	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Đường kính: 6F, 7F,8F Chiều dài: tối thiểu 100cm Chất liệu: nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
202	Khung giá đỡ mạch vành hợp kim phủ thuốc	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ mạch vành hợp kim phủ thuốc Sirolimus, Polymer tự tiêu Đường kính stent 2.00mm - 4.00 mm Chiều dài: 8mm-40mm Chất liệu hợp kim Coabt có phủ thuốc Sirolimus Tiêu chuẩn:ISO 13485
203	Vi dây dẫn 0,01"; 0,014"	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính 0.01", 0.014", dài $\geq 205$ cm Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
204	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu não, cỡ 0.008"	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi dây dẫn can thiệp mạch máu não, cỡ 0.008" Chiều dài: 200cm Chất liệu: thép không gỉ Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
205	Vi ống thông dẫn đường 1.7F	Cái	5	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi ống thông dẫn đường dùng can thiệp cỡ 1.7F có khung đầu uốn sẵn Chiều dài: 105cm, 125cm,150 cm. Phủ lớp ái nước Chất liệu: Nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
206	Vi ống thông dẫn đường 1.9F	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi ống thông dẫn đường dùng can thiệp cỡ 1.9F có khung đầu uốn sẵn Chiều dài: 105cm, 125cm,150 cm Phủ lớp ái nước Chất liệu: Nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
207	Vi ống thông 1,9Fr	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi ống thông dẫn đường dùng can thiệp mạch đường kính 1,9Fr - Chiều dài lần lượt các loại 112cm, 132cm, 157cm - Đầu tip được uốn sẵn cong 45 độ, cong 80 độ và đầu thẳng. Chất liệu: Nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
208	Vi ống thông dạng xoắn.	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi ống thông loại đặc biệt dùng cho tổn thương mãn tính dạng xoắn. Chiều dài: 135 cm, 150cm. Đường kính ngoài đầu tip 0.42 mm Chất liệu: Nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

209	Vi ống thông siêu nhỏ dạng xoắn	Cái	10	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi ống thông Micro Catheter siêu nhỏ dạng xoắn dùng cho tổn thương tắc mãn tính, đường kính 1.9F Chiều dài: 135 cm, 150cm. Lớp phủ ái nước Đường kính ngoài đầu tip $\leq 0.42$ mm Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
210	Bộ dụng cụ mở đường	Bộ	200	Sử dụng trong can thiệp điện quang Bộ dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp tim mạch và ngoại biên Kích thước: 5, 6, 7, 8F Chiều dài sheath: 8cm, 11cm Dây dẫn: chất liệu polymer với lớp phủ ái nước Tiêu chuẩn:ISO 13485
211	Dây dẫn đường hẹp khít	Cái	600	Sử dụng trong can thiệp điện quang Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng &stent dành cho tổn thương thông thường và hẹp khít Đường kính trong $\geq 1.3$ mm đường kính ngoài $\leq 2.5$ mm Catheter được phủ 2 loại kháng sinh Chất liệu: thép không gỉ Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
212	Vi dây dẫn tạo hình	cái	120	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi dây dẫn tạo hình chuyên dụng cho can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên có lớp phủ ái nước Đường kính $\geq 0.016$ " Chiều dài: từ 135cm đến 180cm. Chất liệu: Lõi vi dây dẫn bằng thép không gỉ có phủ lớp nhựa polymer ái nước và chất liệu nhựa có độ kết dính cao Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
213	Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên	cái	120	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi ống thông can thiệp tạng và mạch ngoại biên, thiết kế hình dạng đầu tip thuôn hình bút chì cỡ 1.9F. Đường kính 1.9F Chiều dài: 110 - 150cm Chất liệu nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
214	Đầu đốt laser nội mạch	Cái	120	Sử dụng trong laser nội mạch Ống thông Laser điều trị tĩnh mạch giãn lớn, đường kính dây 600 $\mu$ và 400 $\mu$ Đường kính đầu phát nhiệt 1,8mm ; 1,0mm Tiêu chuẩn:ISO 13485
215	Bộ dụng cụ đóng mạch máu	Cái	20	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ bao gồm: 01 dây dẫn chất liệu thép không gỉ 01 Que nong tác dụng định vị dây dẫn chất liệu thép không gỉ 01 Ống thông mở đường nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học 01 Bộ phận đóng mạch Kích cỡ: 6Fr và 8Fr Tiêu chuẩn:ISO 13485

216	Bộ mở đường vào động mạch đùi	Cái	300	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Bộ bao gồm - 02 Kim chọc mạch thép không gỉ cỡ 18G - Dây dẫn đường kính 0.035" thép không gỉ - Bơm tiêm nhựa y tế - Que nong chất liệu thép không gỉ + Kích thước: Cỡ 4F - 9F dài 10cm, 7cm Tiêu chuẩn:ISO 13485
217	Catheter chụp chẩn đoán	Cái	300	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành loại mềm mại dễ lái Đường kính lòng ống: 4Fr, 5Fr Chiều dài: $\geq 100$ cm Chất liệu: nhựa nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn:ISO 13485
218	Catheter chụp động mạch vành	Cái	300	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Catheter chụp động mạch vành cả 2 bên qua đường động mạch quay đường kính 4F, 5F Cỡ 5Fr có lòng rộng 1.20mm Cỡ 4Fr có lòng rộng 1.05mm. Chất liệu nhựa Polyamid hoặc tương đương Tiêu chuẩn:ISO 13485
219	Catheter trợ giúp can thiệp	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Catheter trợ giúp can thiệp đầu thẳng mềm luồn sâu trong lòng mạch Đường kính trong : 5Fr, 6Fr; 7Fr Độ dài:tối thiểu 100 cm Chất liệu: nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Tiêu chuẩn:ISO 13485
220	Dây dẫn đường loại ngâm nước	Cái	300	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước chống co thắt Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là là hợp chất cao phân tử được tạo từ nhiều hợp chất khác nhau phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước Tiêu chuẩn:ISO 13485
221	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Cái	200	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Dụng cụ mở đường vào động mạch quay loại ái nước Cỡ 4F - 9F Chất liệu: nhựa có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao Tiêu chuẩn:ISO 13485
222	Dụng cụ mở đường mạch máu ngoại biên	Cái	20	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Dụng cụ mở đường can thiệp mạch máu ngoại biên Chiều dài: $\geq 45$ cm Kích thước: 5Fr, 6Fr, 7Fr hoặc 8Fr Cấu trúc: lớp bên trong là nhựa polymer rất bền với các tác nhân hoá học, lớp ngoài là Nylon, lớp giữa là lớp cuộn thép không gỉ Tiêu chuẩn:ISO 13485
223	Khung giá đỡ cho tổn thương phức tạp	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Khung giá đỡ Sirolimus dùng được cho tổn thương cho các tổn thương phức tạp Đường kính: 2.25mm - 4.0mm Chiều dài: 9mm - 38mm Vật liệu: hợp kim Cobalt hoặc tương đương. Khung giá đỡ có phủ thuốc Sirolimus

224	Vi ống thông	Cái	5	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Vi ống thông trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và khung giá đỡ Đường kính trong: 0.018" và 0.021" Chiều dài: 130 cm -150 cm Chất liệu: Mặt trong phủ nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học và mặt ngoài phủ lớp ái nước Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
225	Vi ống thông 2.0Fr	Cái	20	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Vi ống thông dùng trong can thiệp 2.0Fr Chiều dài: ~ 130 cm Chất liệu: Mặt trong phủ nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học và mặt ngoài phủ lớp ái nước Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
226	Vi ống thông can thiệp 2,7F	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp mạch vành, và ngoại biên Vi ống thông can thiệp 2,7F bao gồm dây dẫn đường 0.021" Chiều dài 130cm Chất liệu mặt trong phủ nhựa sinh học rất bền, có lớp cuộn bằng kim loại ở giữa, có phủ lớp ái nước. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
227	Nẹp tròn 6 lỗ	Cái	240	Sử dụng trong mổ sọ não -Nẹp hình tròn 6 lỗ khoan. $\varnothing$ 22mm Bề dày nẹp 0.5mm. Chất liệu Titanium Tiêu chuẩn:ISO 13485
228	Vật liệu cầm máu tự tiêu 5.0x5.0cm	Cái	500	Sử dụng trong khối ngoại Vật liệu cầm máu tự tiêu, kết cấu không dệt và 06 lớp Kích thước 5.0x5.0cm Tiêu chuẩn:ISO 13485
229	Vít tự khoan titanium đường kính 1.6mm	Cái	1500	Sử dụng trong mổ sọ não Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6 mm, Kích thước dài 4-8mm( $\pm$ 5%) Chất liệu Hợp kim Titanium Tiêu chuẩn:ISO 13485
230	Vật liệu cầm máu tự tiêu, 9x8 cm	Cái	500	Sử dụng trong khối ngoại Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu 06 lớp Chất liệu: Kích thước: 9cm x 8cm Chất liệu: polymer hữu cơ được oxi hoá Tiêu chuẩn:ISO 13485
231	Bộ phôi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch	Cái	10	Sử dụng trong mổ van tim Phôi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch phù hợp bệnh nhân Diện tích màng lọc: 1.5m <sup>2</sup> - 2.5m <sup>2</sup> . Phin lọc động mạch tích hợp Lưu lượng máu tối đa từ 4,0 lít/phút- 7.0 lít /phút Chất liệu Màng lọc: nhựa nhiệt dẻo polymer có độ cứng, dẻo dai Tiêu chuẩn:ISO 13485
232	Ống thông can thiệp mạch đầu mềm	Cái	15	Sử dụng trong can thiệp điện quang Vi ống thông nhỏ dùng trong thả coil, bóng chèn, stent, stent hỗ trợ coil, chất gây tắc mạch Chất liệu: Lớp lót là nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Lớp ngoài cùng có phủ ái nước. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE

233	Ống thông can thiệp mạch não	Cái	50	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính trong từ 0,017, 0,021 và 0,027 inch Chất liệu: Lớp lót là nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Lớp ngoài cùng có phủ ả nước. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
234	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng	Cái	150	Sử dụng trong can thiệp điện quang Kích cỡ 6F và 5F. Chất liệu nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học có phủ lớp ả nước ở nòng trong Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
235	Ống thông hút huyết khối 0,07	Cái	150	Sử dụng trong can thiệp điện quang Ống thông hút huyết khối đường kính trong 0,07" Chất liệu: Lớp lót là nhựa sinh học rất bền với các tác nhân hoá học Lớp ngoài cùng có phủ ả nước. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
236	Khung giá đỡ lấy huyết khối	Cái	30	Sử dụng trong can thiệp điện quang Được thiết kế dạng các khung lồng liên kết với nhau nhất quán. Có từ 3 cho đến 5 đoạn khung lồng hình cầu, đường kính từ 3mm đến 6 mm, chiều dài từ 15mm đến 44 mm. Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
237	Bóng chèn cổ túi phình mạch não 2 nòng	Cái	5	Sử dụng trong can thiệp điện quang Bóng chèn cổ túi phình mạch não 2 nòng Kích thước đường kính 4.0mm, dài 10mm, 15mm và 20 mm. Chiều dài đầu xa 5mm. Chất liệu Nylon hoặc tương đương Tiêu chuẩn:FDA hoặc CE
238	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Cái	20	Sử dụng trong can thiệp điện quang Đường kính $\leq 30$ mm. Chiều dài ống thông dẫn: 70cm -100cm. Chất liệu: hợp kim giữa Titan và Niken Tiêu chuẩn:ISO 13485
239	Ống thông laser	Cái	120	Sử dụng trong laser nội mạch Chiều dài dây: trong khoảng 2,5m - 2,6 m Đường kính dây 600 $\mu$ m; 400 $\mu$ m Tiêu chuẩn:ISO 13485

**TỔNG CỘNG 239 MẶT HÀNG**